Tổng Biên tập:
TS. Nguyễn Phương Sinh

Ngày nhận bài:
07/03/2024

Ngày chấp nhận đăng bài:
14/06/2024

Ngày xuất bản:
21/06/2024

Bản quyền:
@ 2024 Thuộc Tạp chí Khoa học và Công nghệ Y Dược

Xung đột quyền tác giả:
Tác giả tuyên bố không có bất kỳ xung đột nào về quyền tác giả

Địa chỉ liên hệ:
Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Email: tapchi@tnmc.edu.vn

THỰC TRẠNG KIẾN THỨC VÀ THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI NGUYÊN VỀ CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI

Nguyễn Thu Trang*, Ngô Thị Vân Huyền, La Văn Luân

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên
* Tác giả liên hệ: nguyenthithutrang@tnmc.edu.vn

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Vị thành niên và thiếu niên còn thiếu kiến thức, thái độ về các biện pháp tránh thai; Đặc biệt là những kỹ năng sử dụng các biện pháp tránh thai. **Mục tiêu:** Mô tả kiến thức, thái độ của sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về các biện pháp tránh thai và tìm hiểu một số yếu tố liên quan. **Phương pháp:** Thiết kế mô tả cắt ngang được sử dụng trong nghiên cứu này. Nghiên cứu được tiến hành trên 286 sinh viên Điều dưỡng việc thu thập số liệu được thực hiện bởi bộ câu hỏi được soạn sẵn. **Kết quả:** Có 8,4% đối tượng nghiên cứu đạt mức độ tốt về kiến thức; Tỷ lệ đối tượng có thái độ tốt chiếm 59,4%. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) giữa đặc điểm có người yêu với kiến thức về các biện pháp tránh thai của đối tượng nghiên cứu. Có mối liên quan thuận giữa kiến thức và thái độ của đối tượng nghiên cứu về các biện pháp tránh thai. **Kết luận:** Với các kết quả nghiên cứu thu được có nhiều điểm tương đồng với các nghiên cứu trong và ngoài nước, bên cạnh đó cũng có những điểm khác biệt đã được nhóm nghiên cứu lý giải cụ thể.

Từ khóa: Biện pháp tránh thai; Bao cao su; Quan hệ tình dục

KNOWLEDGE AND ATTITUDE OF NURSING STUDENTS OF THAI NGUYEN UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY ABOUT CONTRACEPTION METHODS

Nguyen Thu Trang*, Ngo Thi Van Huyen, La Van Luan

Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy
* Author contact: nguyenthithutrang@tnmc.edu.vn

ABSTRACT

Background: Adolescents and young people still lack knowledge and attitudes about contraception; especially the

skills to use contraceptive methods. **Objective:** To Describe the knowledge and attitudes of nursing students at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy about contraceptive methods and explore some related factors. **Method:** The cross-sectional descriptive design was used in this study. The study was conducted on 286 nursing students, the data collection was done by a pre-prepared questionnaire. **Results:** 8.4% of research subjects achieved a good level of knowledge. The proportion of subjects with good attitudes accounted for 59.4%. There is a statistically significant relationship ($p < 0.05$) between the characteristics of having a lover and the research subjects' knowledge of contraceptive methods. There is a positive relationship between the knowledge and attitudes of the research subjects. research on contraceptive methods. **Conclusions:** With the obtained research results, there are many similarities with domestic and foreign studies, besides there are also differences that have been specifically explained by the research team.
Keywords: Contraception methods; Condom; Safe sex

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh viên thường là những người bắt đầu sống tự lập, xa gia đình và bắt đầu có những mối quan hệ yêu đương nên là một trong những đối tượng có nguy cơ cao trong vấn đề quan hệ tình dục (QHTD) trước hôn nhân. Kéo theo đó là những hậu quả không mong muốn của việc QHTD trước hôn nhân đem lại trong đó có phá thai. Theo thống kê của Hội kế hoạch hóa gia đình, Việt Nam là một trong ba nước có tỷ lệ phá thai cao nhất thế giới (1,2 - 1,6 triệu ca mỗi năm), trong đó khoảng 20% thuộc lứa tuổi vị thành niên/thanh niên (VTN&TN)[1]. Nguyên nhân của thực trạng trên là do lứa tuổi VTN&TN chưa trưởng thành về tâm lý, xã hội; Ngoài ra, môi trường sống có những ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức và hành vi của VTN&TN[2].

Bên cạnh đó, kiến thức, thái độ và thực hành của lứa tuổi VTN&TN về sức khỏe sinh sản (SKSS) nói chung, về việc sử dụng các biện pháp tránh thai (BPTT) nói riêng chưa đúng, chưa đầy đủ. Kết quả Điều tra quốc gia về VTN&TN lần thứ 2 (SAVY2) thấy có 03 lý do chính khiến VTN&TN không sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục là: Họ cảm thấy xấu hổ khi hỏi mua; Sợ bị người quen nhìn thấy và không sẵn có[3]; Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong và cộng sự cho thấy chỉ

có 32,1% sinh viên sử dụng BPTT khi quan hệ tình dục[4]. Ngay cả với nhóm đối tượng VTN&TN có sử dụng BPTT khi quan hệ tình dục thì vẫn có những trường hợp có thai ngoài ý muốn hoặc mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STDs). Điều này cho thấy VTN&TN còn thiếu kiến thức, thái độ về các BPTT; Đặc biệt là những kỹ năng sử dụng các BPTT đúng và an toàn. Vì vậy chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài với mục tiêu: *Mô tả kiến thức, thái độ của sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên về các biện pháp tránh thai và tìm hiểu một số yếu tố liên quan*.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên đang theo học ngành Điều dưỡng Chính quy tại Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Đã kết hôn.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024. Thời gian thu thập số liệu: Từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023.

Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Thiết kế mô tả cắt ngang

Mẫu và phương pháp chọn mẫu:

Cỡ mẫu: Chọn toàn bộ sinh viên Điều dưỡng với số lượng kỳ vọng là hơn 900 sinh viên. Tuy nhiên trong thời gian lấy số liệu chúng tôi chỉ thu thập được 286 sinh viên đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu có chủ đích.

Phương pháp thu thập số liệu:

Thu thập số liệu thông qua Google form. Nhóm nghiên cứu gửi phiếu câu hỏi cho đối tượng nghiên cứu thông qua các ứng dụng facebook, zalo, mail... Nếu đối tượng nghiên cứu đồng ý tham gia vào nghiên cứu đối tượng sẽ gửi lại phiếu câu hỏi đã trả lời cho nhóm nghiên cứu.

Phương pháp xử lý số liệu: Nhập và xử lý số liệu trên phần mềm SPSS 22.

Bộ công cụ: Gồm 3 phần

- Phiếu thông tin của đối tượng nghiên cứu
- Thang đo kiến thức gồm có 20 câu hỏi điểm tối đa của thang đo là 39 điểm. Trong đó điểm kiến thức của đối tượng của nghiên cứu được phân ra 2 mức độ Tốt và Chưa tốt. Điểm kiến thức > 31 điểm (≥ 80% Điểm tối đa) phân loại là tốt. Điểm kiến thức ≤ 31 điểm (< 80% Điểm tối đa) phân loại là chưa tốt.
- Thang đo thái độ gồm 11 câu hỏi điểm tối đa của thang đo là 33 điểm. Điểm thái độ > 26 điểm (≥ 80% Điểm tối đa) phân loại là tốt, Điểm thái độ ≤ 26 điểm (< 80% Điểm tối đa) phân loại là chưa tốt.

Bộ công cụ được xây dựng dựa trên Hướng dẫn quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản của Bộ Y tế.

Chỉ tiêu nghiên cứu:

- Các đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu: Giới tính, năm học, nơi ở, tình trạng có người yêu...
- Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về các biện pháp tránh thai: Kiến thức về các biện pháp tránh thai chung, kiến thức về BPTT khẩn cấp, kiến thức về BPTT sử dụng bao cao su...
- Thái độ của đối tượng nghiên cứu về các BPTT: Quan điểm của đối tượng nghiên cứu về sự an toàn, hiệu quả của các BPTT...
- Tìm hiểu một số yếu tố liên quan với kiến thức, thái độ của đối tượng nghiên cứu: Năm học, nơi ở, tình trạng có người yêu.

Kỹ thuật thu thập số liệu: Thu thập số liệu dựa trên bộ câu hỏi tự điền.

Đạo đức nghiên cứu

Đề tài này đã được thông qua Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học số 754/ĐHYD-HĐĐĐ ngày 03/7/2023 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

KẾT QUẢ

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số đối tượng nghiên cứu đang theo học năm thứ 3, năm thứ 4 của Chương trình đào tạo chiếm lần lượt 39,2% và 36%. Giới tính nữ chiếm 90,9%, tỷ lệ đối tượng hiện đang ở trọ cùng bạn bè chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 26,2%, 75,2% đối tượng nghiên cứu là dân tộc Kinh. Có 33,9% đối tượng nghiên cứu đang có người yêu và 11,9% đối tượng nghiên cứu đã từng có.

Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về các BPTT

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy 97,6% đối tượng nghiên cứu biết cần dùng các BPTT cho mọi lần QHTD không mong muốn có thai. 16,8% đối tượng biết rằng tùy từng biện pháp tránh thai/ tùy từng trường hợp sẽ có những ảnh đến sức khỏe. Về hậu quả của việc sử dụng BPTT không đúng, hậu quả mà đối tượng biết đến nhiều nhất là có thai ngoài ý muốn chiếm 93,7%, hậu quả ít được biết đến nhất là rối loạn kinh nguyệt chiếm 63,6%.

Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về biện pháp tránh thai khẩn cấp

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 78,3% đối tượng nghiên cứu biết cần sử dụng BPTT khẩn cấp sau khi quan hệ tình dục mà không sử dụng BPTT, 53,1% đối tượng cho rằng cần sử dụng BPTT khẩn cấp nếu sau khi QHTD có sử dụng BPTT thất bại. Chỉ có 4,2% đối tượng nghiên cứu biết đúng về thời điểm sử dụng VTTT khẩn cấp.

Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về sử dụng BCS

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đối tượng biết đến có loại BCS dành cho nữ giới chiếm tỷ lệ thấp 8,4%. Đa số đối tượng biết khi nào cần sử sử dụng BCS như: Cho những lần QHTD không mong muốn có thai, tránh lây truyền các bệnh qua đường tình dục lần lượt chiếm tỷ lệ 87,8%, 71,7%. Về tác dụng không mong muốn của việc sử dụng BCS khi QHTD có 65% đối tượng nghiên cứu biết có thể làm giảm khoái cảm. 26,9% đối tượng nghiên cứu biết cách xử trí khi BCS bị rách trong quá trình sử dụng.

Bảng 1. Xếp loại điểm kiến thức về các BPTT của đối tượng nghiên cứu

	Điểm cao nhất	Điểm thấp nhất	Điểm trung bình	Xếp loại Tốt		Xếp loại chưa tốt	
				n	%	n	%
Kiến thức	34	3	23,4 ± 5,5	24	8,4	262	91,6

Qua kết quả bảng trên cho thấy điểm trung bình kiến thức của đối tượng nghiên cứu là 23,4 ± 5,5, có 8,4% đối tượng nghiên cứu đạt mức độ tốt về kiến thức.

Thái độ của đối tượng nghiên cứu về các BPTT

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đối tượng đồng ý rằng: Không có BPTT nào là hiệu quả tuyệt đối, các BPTT có nhiều tác dụng phụ và nguy cơ lần lượt chiếm 62,6% và 52,8%. Có 82,9% đối tượng đồng ý với quan điểm sử dụng BPTT an toàn là sự lựa chọn tốt nhất cho VTN/TN khi QHTD. 50% đối tượng cảm thấy không chắc chắn khi cho rằng rất khó sử dụng BPTT cho lần đầu QHTD. Đối với quan điểm cảm thấy xấu hổ khi mua BCS/VTTT, tin rằng BCS làm giảm khoái cảm tình dục tỷ lệ đối tượng cảm thấy không chắc chắn lần lượt chiếm tỷ lệ 33,2%, 62,2%. Có 68,9% đối tượng nghiên cứu cho rằng BCS là lựa chọn tốt nhất để tránh thai khi QHTD đối với đối tượng là VTN/TN.

Điểm trung bình thái độ về các BPTT của đối tượng nghiên cứu là 26,7 ± 3,3 trong đó tỷ lệ đối tượng có thái độ tốt chiếm 59,4%, Thái độ chưa tốt chiếm 40,6%.

Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ về các BPTT của đối tượng nghiên cứu

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy không có mối liên quan giữa các đặc điểm về năm học, giới tính, nơi ở, dân tộc với kiến thức về các BPTT của đối tượng nghiên cứu ($p > 0,05$). Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) giữa đặc điểm có người yêu với kiến thức về các BPTT của đối tượng nghiên cứu.

Bảng 2. Mối liên quan giữa kiến thức và thái độ về các BPTT của đối tượng nghiên cứu

	Điểm trung bình	**r**	**p**
Kiến thức	23,4 ± 5,5	0,438	< 0,05
Thái độ	26,7 ± 3,3		

Qua kết quả bảng trên cho thấy có mối liên quan thuận giữa thái độ và kiến thức với $r = 0,438$, $p < 0,05$.

BÀN LUẬN

Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về các BPTT

Trong nghiên cứu của chúng tôi, BPTT đối tượng nghiên cứu biết đến nhiều nhất là BCS 98,6%, tiếp đến là thuốc tránh thai 91,3%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong và cộng sự[4], cũng như kết quả nghiên cứu của Reina M.F. và cộng sự tại Tây Ban Nha[5].

Tỷ lệ đối tượng biết về các trường hợp cần sử dụng BPTT khẩn cấp cao hơn kết quả trong nghiên cứu của Lê Thanh Phong và cộng sự[4]. Tuy nhiên trong nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ sinh viên biết cần sử dụng BPTT khẩn cấp sau khi quan hệ tình dục có sử dụng BPTT nhưng thất bại chiếm tỷ lệ cao (53,1%). Điều này có thể dẫn đến tăng tỷ lệ có thai ngoài ý muốn vì sử dụng BPTT thất bại.

Có đến 95,8% đối tượng nghiên cứu không biết về thời điểm sử dụng VTTT khẩn cấp. Kết quả này cũng nghiên cứu tương tự như kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong 98%[4]. Điều này cho thấy nếu đối tượng nghiên cứu không hiểu rõ về thời điểm sử dụng sẽ làm giảm hiệu quả của thuốc.

Chỉ có 8,4% đối tượng biết có BCS dành cho nữ thấp hơn kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong[4]. Chỉ có 26,9% đối tượng biết cách xử trí BCS bị rách trong quá trình sử dụng và có đến 42,3% đối tượng không biết về cách sử dụng BCS đúng. Điều này có thể làm cho tỷ lệ có thai ngoài ý muốn khi sử dụng BCS tăng lên. Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong cho thấy có 14,1% khách hàng có sử dụng biện pháp BCS nhưng vẫn có thai ngoài ý muốn[6].

Trong nghiên cứu của chúng tôi điểm trung bình kiến thức của đối tượng nghiên cứu là 23,4 ± 5,5, tỷ lệ đối tượng đạt xếp loại tốt về kiến thức chiếm tỷ lệ không cao chỉ có 8,4% đối tượng nghiên cứu đạt mức độ tốt về kiến thức. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong[4] và kết quả nghiên cứu của Võ Thị Thùy Linh[7]. Điều này phản ánh rằng mặc dù đối tượng nghiên cứu có những kiến thức nhất định về các BPTT nhưng sự hiểu biết đó lại chưa đầy đủ. Đây có thể là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại khi họ sử dụng các BPTT.

Thái độ của đối tượng nghiên cứu về các BPTT

Theo kết quả nghiên cứu về thái độ của đối tượng nghiên cứu về các BPTT. Có 82,9% sinh viên đồng ý rằng sử dụng BPTT an toàn là sự lựa chọn tốt nhất cho VTN/TN khi quan

hệ tình dục và cũng có đến hơn 90% đối tượng nghiên cứu cho rằng cần phải trang bị các kiến thức về BPTT. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong[4], Kết quả nghiên cứu của Alves A.S. và Lopes M.H[8].

Có đến 44,6% đối tượng cảm thấy xấu hổ/phân vân khi phải đi mua BCS/VTTT. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong, Nguyễn Ngọc Hà, Lê Văn Bào[4,9,10]

Đồng thời có đến 68,2% đối tượng đồng ý hay cảm thấy không chắc chắn đối với việc sử dụng BPTT cho lần QHTD đầu tiên. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong[4], Zhou H.[11]. Việc cảm thấy không tự tin vào cách sử dụng các BPTT có thể đẩy sinh viên vào tình thế không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả các BPTT khi cần thiết.

Điểm trung bình thái độ về các BPTT của đối tượng nghiên cứu là 26,7 ± 3,3 trong đó tỷ lệ đối tượng có thái độ tốt chiếm 59,4%, Thái độ chưa tốt chiếm 40,6%. Kết quả này cao hơn so với kết quả trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong[4].

Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ về các BPTT của đối tượng nghiên cứu

Qua kết quả cho thấy không có mối liên quan giữa các đặc điểm về năm học, giới tính, nơi ở, dân tộc với kiến thức về các BPTT của đối tượng nghiên cứu ($p > 0,05$). Kết quả này có sự khác biệt với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong. Hay trong nghiên cứu của Võ Thị Thùy Linh cũng cho thấy kiến thức về các BPTT của đối tượng nghiên cứu có liên quan đến các yếu tố như giới tính, năm học[7].

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) giữa đặc điểm có người yêu với kiến thức về các BPTT của đối tượng nghiên cứu. Kết quả này tương đồng với kết qủa nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong[4]. Sự khác biệt này được giải thích bởi khi các bạn sinh viên đã/ đang có người yêu thì việc họ sẽ tiến tới QHTD có khả năng rất cao bởi quan điểm cởi mở về QHTD trước hôn nhân đã được chứng minh ở rất nhiều nghiên cứu trước. Chính vì vậy nhóm đối tượng này thường quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề SKSS để đảm bảo tránh được những rủi ro khi phát sinh quan hệ tình dục như có thai, mắc bệnh LTQĐTD. Trong nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy có mối liên quan thuận giữa kiến thức và thái độ của đối tượng nghiên cứu về các BPTT. Điều này cho thấy nếu các tác động làm tăng niềm tin của đối tượng và các BPTT cũng sẽ tác động giúp đối tượng

tăng cường học hỏi, tìm hiểu về các BPTT từ đó nâng cao kiến thức, sự hiệu biết của đối tượng về các BPTT.

KẾT LUẬN

- Điểm trung bình kiến thức của đối tượng nghiên cứu là 23,4 ± 5,5, có 8,4% đối tượng nghiên cứu đạt mức độ tốt về kiến thức. Điểm trung bình thái độ về các biện pháp tránh thai của đối tượng nghiên cứu là 26,7 ± 3,3 trong đó tỷ lệ đối tượng có thái độ tốt chiếm 59,4%, Thái độ chưa tốt chiếm 40,6%.
- Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) giữa đặc điểm có người yêu với kiến thức về các biện pháp tránh thai của đối tượng nghiên cứu. Có mối liên quan thuận giữa kiến thức và thái độ của đối tượng nghiên cứu về các biện pháp tránh thai.

KHUYẾN NGHỊ

Cần có thêm các nghiên cứu định tính để đánh giá sâu hơn về thái độ, thực hành của sinh viên về các vấn đề liên quan đến việc sử dụng biện pháp tránh thai, quan hệ tình dục an toàn, sức khỏe sinh sản.

Nhà trường cần đưa việc truyền thông - giáo dục sức khỏe về sức khỏe sinh sản/ các biện pháp tránh thai cho sinh viên ngay từ năm học đầu tiên và tiếp tục hướng dẫn trong các hoạt động sinh hoạt đầu khóa, ngoại khóa đặc biệt chú trọng đến việc hướng dẫn sinh viên cách sử dụng các biện pháp tránh thai, cách xử lý sự cố khi sử dụng các biện pháp tránh thai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Thanh Hiền. Tình hình phá thai to ở vị thành niên tại khoa Điều trị theo yêu cầu bệnh viện Phụ sản Trung Ương năm 2010. *Tạp chí Y học Việt Nam* **2/2011**, 59-63 (2011).
2. Xuân Sơn. Một số nguyên nhân của hiện tượng nạo phá thai ở trẻ vị thành niên. *Tạp chí Tâm lý học* **1/2005**, 49-52 (2005).
3. Tổng cục Dân số- Kế hoạch hóa gia đình và Tổng cục Thống kê Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY2). Hà Nội (2010).
4. Nguyễn Thanh Phong. Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành các biện pháp tránh thai của sinh viên một số Trường Đại học, Cao đẳng Thành phố Hà Nội và hiệu quả

giải pháp can thiệp. Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội, (2017).

5. Reina, M. *& cộng sự*. Contraception knowledge and sexual behaviour in secondary school students. *Gynecological Endocrinology* **26**(7), 479-483 (2010).
6. Nguyễn Thanh Phong. Nghiên cứu kiến thức và thực hành về các biện pháp tránh thai của phụ nữ đến phá thai không mong muốn tại Bệnh viện Phụ sản Trung Ương năm 2009. *Tạp chí thông tin Y dược* **06/2010**, 22-26 (2010).
7. Võ Thị Thùy Linh. Kiến thức về một số biện pháp tránh thai và các yếu tố liên quan của sinh viên khoa Y - Dược, Trường Đại học Trà Vinh năm 2020. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ* **số 48/2022**, 136-141(2022).
8. Alves A.S. & Lopes M.H. Knowledge, attitude and practice about the use of pill and preservative among adolescents university students. *Rev Bras Enferm* **61(1)**, 11-7 (2008).
9. Nguyễn Ngọc Hà, Bùi Thị Hợi, & Hoàng Hương Ly. Khảo sát thực trạng kiến thức và thái độ liên quan đến hành vi quan hệ tình dục của sinh viên Y- hệ Chính quy tại Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên năm 2016. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên* **số 161(01)**, 153-158 (2016).
10. Lê Văn Bào & Phạm Văn Thao. Tình hình sử dụng bao cao su và viên thuốc tránh thai của khách hàng thực hiện kế hoạch hóa gia đình tại 3 tỉnh Bắc Giang, Thanh Hóa, Kiên Giang (2006 - 2008). *Tạp chí Y học thực hành* **709 số 3/2010**, 62-65 (2010).
11. Zhou, H. *& cộng sự*. Contraceptive knowledge, attitudes and behavior about sexuality among college students in Beijing, China. *Chinese Medical Journal* **125(6)**, 1153-1157 (2012).